

Bản án số: 15/2024/DS-ST

Ngày: 27 - 06 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đào Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lê Văn Ký và bà Nguyễn Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: bà Doãn Thị Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 15/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 08 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 04 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Hoàng Thị T, sinh năm 1958; Đại diện theo ủy quyền: chị Mai Thị V, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (theo giấy ủy quyền ngày 02/08/2021, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H). Có mặt.

2. Bị đơn: anh Hoàng Văn P, sinh năm 1972 và chị Lê Thị H, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/08/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Hoàng Thị T và gười đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và chị Mai Thị V trình bày:

Do quen biết và cũng là người cùng thôn, ngày 02/12/2014, anh Hoàng Văn P có đến nhà bà T hỏi vay số tiền 20.000.000 đồng. Đến ngày 08/06/2015, chị Lê Thị H có đến nhà bà T vay số tiền 100.000.000 đồng. Tất cả những lần vay, sau khi nhận tiền thì anh P và chị H đều viết vào giấy vay tiền đưa cho bà T giữ, cụ thể: ngày 02/12/2014, anh P vay số tiền 20.000.000 đồng với thời hạn sau một tháng sẽ

thanh toán đầy đủ; ngày 08/06/2015, chị H vay số tiền 100.000.000 đồng với thời hạn 05 tháng sẽ thanh toán đầy đủ. Tuy nhiên, cho đến nay vợ chồng anh P vẫn chưa trả cho bà T được một khoản tiền nào. Để đảm bảo quyền lợi cho bà, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh P phải trả cho bà số tiền là 120.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

2. Tại Bản tự khai đề ngày 20/08/2021, bị đơn là anh Hoàng Văn P và chị Lê Thị H trình bày:

Theo giấy vay tiền ngày 02/12/2014 có vay số tiền 20.000.000 đồng và giấy vay tiền ngày 08/06/2015 có vay số tiền 100.000.000 đồng là có thật nhưng từ đó đến nay vợ chồng anh chị đã trả hết số tiền này nên việc bà T yêu cầu vợ chồng anh chị trả số tiền này là không đúng.

3. Bị đơn là chị Lê Thị H yêu cầu Tòa án đưa bà Mai Thị V1 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người làm chứng nhưng không cung cấp được địa chỉ của bà V1 có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Tòa án đã tiến hành đối chất giữa các đương sự để làm rõ các vấn đề trong vụ án, kết quả:

Bị đơn thừa nhận đã vay tiền của nguyên đơn nhiều lần, trong đó có khoản vay 20.000.000 đồng phát sinh từ Giấy vay tiền đề ngày 02/12/2014 và 100.000.000 đồng phát sinh từ Giấy vay tiền đề ngày 08/06/2015.

Bị đơn khẳng định đã trả hết số tiền 120.000.000 đồng cho nguyên đơn tổng cộng ba lần, lần thứ nhất trả 28.000.000 đồng vào ngày 16/06/2015 thể hiện trong giấy có ký hiệu “Tờ 5”, lần thứ hai trả 42.000.000 đồng thể hiện trong giấy có ký hiệu “Tờ 6”, lần thứ 3 trả 35.000.000 đồng vào ngày 14/11/2015 thể hiện trong giấy có ký hiệu “Tờ 7”. Đối với số tiền lãi đã trả là 8.000.000 đồng thể hiện trong giấy có ký hiệu “Tờ 4” và 7.000.000 đồng thể hiện trong giấy có ký hiệu “Tờ 5” là số tiền trả vào tiền nợ gốc trong khoản tiền vay 120.000.000 đồng.

Nguyên đơn khẳng định bị đơn chưa trả cho nguyên đơn số tiền 120.000.000 đồng đã vay và thừa nhận đối với các khoản tiền bị đơn vay của nguyên đơn trong năm 2014 đều có tính lãi và đã được bị đơn trả hết tiền nợ gốc trong năm 2014 trừ khoản tiền 20.000.000 đồng. Đối với tiền lãi trả trong năm 2015 là khoản tiền lãi của các khoản tiền vay trong năm 2014, bởi vì khoản vay 120.000.000 nguyên đơn không tính lãi. Đối với số tiền 28.000.000 đồng không nằm trong khoản vay trong năm 2014 mà là số tiền bị đơn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện H nên bị đơn có đưa số tiền này cho nguyên đơn để đưa lại cho Ngân hàng C. Đối với số tiền 42.000.000 đồng thể hiện tại giấy có ký hiệu “Tờ 6” không liên quan gì đến nguyên đơn, bà Mai Thị V1 xác nhận là không đúng sự thật. Đối với số tiền 35.000.000 đồng thể hiện tại giấy có ký hiệu “Tờ 7” là số tiền bị đơn trả cho nguyên đơn nằm trong khoản nợ 35.000.000 đồng mà bị đơn nợ năm 2014.

5. Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 02/04/2024:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Hoàng Văn P và chị Lê Thị H trả cho bà Hoàng Thị T số tiền 120.000.000 đồng phát sinh từ Giấy vay tiền ngày 02/12/2014 và Giấy vay tiền ngày 08/06/2015. Không yêu cầu anh P và chị H phải trả lãi.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì bổ sung cho Tòa án và không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm ai.

- Anh Hoàng Văn P và chị Lê Thị H trình bày: Giấy vay tiền ngày 02/12/2014 thể hiện vay của bà T số tiền 20.000.000 đồng là do anh Phan v; Giấy vay tiền ngày 08/06/2015 thể hiện vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng là do chị H viết. Tổng cộng số tiền anh P và chị H vay của bà T là 120.000.000 đồng. Đối với số tiền 100.000.000 đồng là số tiền ảo, không có thật, còn đối với số tiền 20.000.000 đồng thì vợ chồng anh chị đã trả nhưng do tin tưởng nên anh chị không lấy lại giấy vay tiền nên bà T yêu cầu vợ chồng anh chị trả số tiền trên thì anh chị không chấp nhận.

Anh P và chị H không có tài liệu, chứng cứ và thông tin gì mới cung cấp cho Tòa án và cũng như không yêu cầu triệu tập ai. Anh P và chị H không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

6. Tại phiên tòa: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng anh P phải trả số tiền tiền 120.000.000 đồng phát sinh từ các Giấy vay tiền đề ngày 02/12/2014 và ngày 08/06/2015 đã được bị đơn ký kết.

Bị đơn trình bày, khoản vay 120.000.000 đồng là để chi trả cho việc chị H ốm đau và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu, chứng cứ mà bị đơn đã giao nộp cho Tòa án đều thể hiện đã trả hết hai khoản nợ tổng cộng là 120.000.000 đồng như trình bày tại buổi đối chất, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

7. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 117, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144 và khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn Hoàng Văn P và Lê Thị H phải trả cho bà Hoàng Thị T số tiền 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng) phát sinh từ hai giấy vay tiền đề ngày 02/12/2014 và 08/06/2015. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều

468 của Bộ luật Dân sự. Miễn nộp toàn bộ án phí cho nguyên đơn, trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn đã nộp tại cơ quan thi hành án dân sự. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số tiền 120.000.000 đồng phát sinh từ các Giấy vay tiền đề ngày 02/12/2014 và ngày 08/06/2015 đã được bị đơn ký kết. Bị đơn có nơi cư trú tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Hà Trung thụ lý giải quyết vụ án đối với quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Bị đơn vay tiền của nguyên đơn là giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực. Tuy nhiên, đây là giao dịch dân sự đang được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị đơn yêu cầu Tòa án đưa bà Mai Thị V1 vào tham gia vụ án với tư cách tố tụng là người làm chứng. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được địa chỉ của bà V1 có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nên Tòa án không đưa bà V1 vào tham gia tố tụng là phù hợp.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Hoàng Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Hoàng Văn P và chị Lê Thị H phải trả số tiền 20.000.000 đồng phát sinh từ Giấy vay tiền đề ngày 02/12/2014 và 100.000.000 đồng phát sinh từ Giấy vay tiền đề ngày 08/06/2015, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 120.000.000 đồng.

Hai giấy vay tiền đề ngày 02/12/2014 và 08/06/2015 đều thể hiện bên vay, bên cho vay, thời hạn vay nhưng không thể hiện lãi suất vay nên đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi, nội dung của các giấy vay tiền đều thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của các bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện, phù hợp với quy định tại các điều 117, 463, 466 và 470 của Bộ luật Dân sự.

Anh P và chị H đều thừa nhận, năm 2014 có nhiều lần vay tiền của bà T, các khoản vay này đều tính lãi và đã trả hết trong năm 2014. Đối với khoản vay

20.000.000 đồng và 100.000.000 đồng không tính lãi đã trả hết cho bà T và giao nộp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để chứng minh ý kiến trình bày là có căn cứ. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ chị H đã giao nộp cho Tòa án, cụ thể tại giấy có ký hiệu “Tờ 4” thể hiện ngày 17/05/2015 bà T nhận tiền lãi là 8.000.000 đồng, tại giấy có ký hiệu “Tờ 5” thể hiện ngày 29/08/2015 bà T nhận số tiền lãi là 7.000.000 đồng. Xét thấy, đây là số tiền lãi mà anh P và chị H đã trả cho bà T không liên quan đến các khoản tiền vay thể hiện trong các giấy vay tiền đề ngày 02/12/2014 và 08/06/2015, bởi các khoản vay này hai bên không thỏa thuận về lãi. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận việc anh P và chị H đã trả số tiền này cho bà T.

Tại giấy có ký hiệu “Tờ 6” thể hiện ngày 10/05/2020, bà Mai Thị V1 xác nhận chị H đã thanh toán cho bà T số tiền 42.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, chị H yêu cầu Tòa án đưa bà Mai Thị V1 vào tham gia tố tụng trong vụ án. Tuy nhiên, chị H không cung cấp được địa chỉ của bà V1 theo yêu cầu của Tòa án để triệu tập làm rõ các tình tiết liên quan trong vụ án. Mặt khác, ngoài việc xác nhận này thì không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bà T nhận số tiền này từ chị H. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận việc anh P và chị H đã trả số tiền này cho bà T.

Tại giấy có ký hiệu “Tờ 5” thể hiện ngày 16/06/2015, bà T nhận số tiền 28.000.000 đồng và giấy có ký hiệu “Tờ 7” thể hiện ngày 14/11/2015, bà T nhận số tiền 35.000.000 đồng, tổng cộng là 63.000.000 đồng. Tại buổi đối chất, bà T thừa nhận các khoản tiền nợ gốc trong năm 2014, anh P và chị H đã trả hết cho bà trong năm 2014 trừ số tiền 20.000.000 đồng và một số tiền lãi chưa trả. Xét thấy, những khoản tiền này bà T nhận của anh P và chị H trong năm 2015, sau thời điểm vay của các giấy vay tiền đề ngày 02/12/2014 và 08/06/2015. Do đó, việc anh P và chị H đã trả số tiền 63.000.000 đồng cho bà T là có căn cứ nên được chấp nhận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi đối với số tiền 120.000.000 đồng, phù hợp với các giấy vay tiền đề ngày 02/12/2014 và 08/06/2015 nên miễn xét.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc anh P và chị H phải trả cho bà T số tiền 57.000.000 đồng phát sinh từ hai giấy vay tiền đề ngày 02/12/2014 và 08/06/2015 đã được anh P và chị H ký kết.

[3]. Về lãi suất chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4]. Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 117, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144 và khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hoàng Thị T.

Buộc bị đơn Hoàng Văn P và Lê Thị H phải trả cho nguyên đơn Hoàng Thị T số tiền 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng) phát sinh từ hai giấy vay tiền đề ngày 02/12/2014 và 08/06/2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí: miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Hoàng Thị T. Trả lại cho bà T 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0009389 ngày 06/08/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Anh Hoàng Văn P và chị Lê Thị H phải chịu 2.850.000đ (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Chi cục THADS huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Văn Nam